|  |  |
| --- | --- |
| Logo of HCVC | **SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI****THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỂ****THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** |

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGHỀ KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

**NĂM 2021**

***TP. Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2021***

**MỤC LỤC**

# MỤC LỤC

[MỤC LỤC i](#_Toc116315957)

[DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT iii](#_Toc116315958)

[PHẦN A: GIỚI THIỆU TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ TP.HCM 1](#_Toc116315959)

[I. THÔNG TIN CHUNG 1](#_Toc116315960)

[II. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG 1](#_Toc116315961)

[III. GIỚI THIỆU VỀ KHOA ĐIỆN - ĐIỆN LẠNH 5](#_Toc116315962)

[1. Thông tin khái quát và các thành tích đạt được 5](#_Toc116315963)

[2. Cơ cấu tổ chức 8](#_Toc116315964)

[3. Các chương trình đào tạo Khoa được giao phụ trách 8](#_Toc116315965)

[4. Mục tiêu của chương trình đào tạo nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí 8](#_Toc116315966)

[5. Phương thức đào tạo 11](#_Toc116315967)

[6. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí trình độ Cao đẳng 11](#_Toc116315968)

[7. Địa điểm đào tạo, quy mô tuyển sinh theo giấy đăng ký hoạt động dạy nghề, kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp 13](#_Toc116315969)

[8. Đội ngũ nhà giáo 13](#_Toc116315970)

[9. Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo 14](#_Toc116315971)

[PHẦN B: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 15](#_Toc116315972)

[I. TỔNG QUAN CHUNG 15](#_Toc116315973)

[1.1. Căn cứ tự đánh giá 15](#_Toc116315974)

[1.2. Mục đích tự đánh giá 16](#_Toc116315975)

[1.3. Yêu cầu tự đánh giá 16](#_Toc116315976)

[1.4. Phương pháp tự đánh giá 17](#_Toc116315977)

[1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá 17](#_Toc116315978)

[II. TỰ ĐÁNH GIÁ 17](#_Toc116315979)

[2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá: 17](#_Toc116315980)

[2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn 25](#_Toc116315981)

[2.2.1. Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính 25](#_Toc116315982)

[2.2.2. Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo 33](#_Toc116315983)

[2.2.3. Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động 44](#_Toc116315984)

[2.2.4. Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình. 62](#_Toc116315985)

[2.2.5. Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện 81](#_Toc116315986)

[2.2.6. Tiêu chí 6 - Dịch vụ người học 97](#_Toc116315987)

[2.2.7. Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng 107](#_Toc116315988)

[PHẦN C: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 119](#_Toc116315989)

[PHẦN D: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 119](#_Toc116315990)

[I. ĐỀ XUẤT 119](#_Toc116315991)

[II. KIẾN NGHỊ 120](#_Toc116315992)

[PHỤ LỤC 121](#_Toc116315993)

[Phụ lục 3. Bảng mã minh chứng 131](#_Toc116315994)

# DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Từ viết tắt** | **Nội dung** |
|  | BGH | Ban giám hiệu |
|  | Bộ LĐTBXH | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
|  | GDNN | Giáo dục nghề nghiệp |
|  | CB, VC, GV, NV | Cán bộ, Viên chức, Giảng viên, Nhân viên |
|  | HSSV | Học sinh, Sinh viên |
|  | Khoa CNTT | Khoa Công nghệ thông tin |
|  | Khoa CNTP | Khoa Công nghệ thực phẩm |
|  | Khoa Đ-ĐL | Khoa Điện - Điện lạnh |
|  | Khoa KHCB | Khoa khoa học cơ bản |
|  | Khoa SPGDNN | Khoa Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp |
|  | HCMCVC | Tên viết tắt tiếng Anh của trường |
|  | Tp.HCM | Thành phố Hồ Chí Minh |
|  | P.ĐBCL&KT | Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí |
|  | TT BDKNN&QHDN | Trung tâm bồi dưỡng kỹ năng nghề và Quan hệ doanh nghiệp |
|  | TT TS&HTVL | Trung tâm tuyển sinh và hỗ trợ việc làm |
|  | P.HTQT&QLKH | Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học |
|  | P.ĐT | Phòng Đào tạo |
|  | P.QTTB | Phòng Quản trị thiết bị |
|  | P.TC-KT | Phòng Tài chính -Kế toán |
|  | P.HC-TC | Phòng Hành chính -Tổ chức |

#

#

# PHẦN A: GIỚI THIỆU TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ TP.HCM

## THÔNG TIN CHUNG

Tên trường: **TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY VOCATIONAL COLLEGE

Cơ quan chủ quản: UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trường:

* Cơ sở 1: 235 Hoàng Sa (38 Trần Khánh Dư), Phường Tân Định, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
* Cơ sở 2: 01 Đường 17 (48/43 Chương Dương), Phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại : (028) 38438720 - (028) 38483265

Số Fax : (028) 3843.5537

Email : cdntphcm@vnn.vn

Website : [www.caodangnghehcm.edu.vn](http://www.dongan.edu.vn)

Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: 1999 - Trường Công nhân Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh.

- Năm 2007 nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Tp. Hồ Chí Minh.

Loại hình trường: Công lập

## GIỚI THIỆU VỀ KHOA ĐIỆN - ĐIỆN LẠNH

### Thông tin khái quát và các thành tích đạt được

Tên khoa: Khoa Điện - Điện lạnh

Tên Tiếng Anh: Faculty of industrial Electricity – Refrigeration

Email: khoadien.cdntphcm@gmail.com

 Khoa được thành lập năm 2008 với tên gọi Khoa Điện - Điện lạnh theo quyết định số số 107*/QĐ*-CĐN ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề TP.HCM, với chức năng và nhiệm vụ chính là thực hiện đào tạo các nghề trong danh mục nghề đào tạo theo quy đinh taị Thông tư số 06/2019/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Lao Động Thương Binh và Xã Hội.

Hiện tại Khoa đang đào tạo 03 nghề ở 03 cấp trình độ: Trình độ cao đẳng Nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí, Điện công nghiệp, Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp; trình độ trung cấp Nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí và điện công nghiệp. Ở trình độ sơ cấp nghề, khoa tham gia đào tạo những lĩnh vực: Lắp đặt và bảo dưỡng máy lạnh, Điện dân dụng, Thi công tủ điện, ...

# PHẦN B: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## TỔNG QUAN CHUNG

**Sự cần thiết của hoạt động tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

Trường CĐN TPHCM đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành vào năm 2020 theo Quyết định số 109/QĐ-KĐGDVN ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Công ty cổ phần Kiểm định và Tư vấn giáo dục Việt Nam.

Trường luôn thực hiện tốt công tác bảo đảm chất lượng và tự đánh giá chất lượng cơ sở cũng như tự đánh giá các chương trình đào tạo theo đúng yêu cầu của Thông tư 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ LĐTBXH và công văn hướng dẫn CV454 ngày 25 tháng 3 năm 2019 về 50 tiêu chuẩn trong 07 tiêu chí kiểm định chất lượng. Đánh giá đúng thực trạng toàn bộ các hoạt động chung của Trường và công tác hoạt động đào tạo nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí của Khoa. Qua đó, Khoa có cơ sở để đề xuất với lãnh đạo Nhà trường tạo điều kiện đảm bảo chất lượng cho các hoạt động đào tạo của Khoa trong từng giai đoạn; Qua đó, Nhà trường từng bước phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo tất cả các nghề đang đào tạo.

## TỰ ĐÁNH GIÁ

### 2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá:

| **STT** | **Tiêu chí, tiêu chuẩn** | **Điểm chuẩn** | **Trường tự đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC** |  | **ĐẠT** |
|  | **Tổng điểm** | **100** | **98** |
| 1 | **Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính** | **6** | **6** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| 2 | **Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo** | **14** | **14** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.  | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học lập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | 2 | 2 |
|  | **Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** | **16** | **16** |
|  | Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao | 2 | 2 |
|  | **4. Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình** | **24** | **24** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.  | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 2 |
|  | **Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện** | **16** | **14** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | 2 | 0 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy | 2 | 2 |
|  | **Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học** | **8** | **8** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo: quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học. | 2 | 2 |
|  | **Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng** | **16** | **16** |
|  | Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 |
|  | Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 2 | 2 |

###

# PHẦN C: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tiếp tục đầu tư mua sắm trang thiết bị phù hợp với công nghệ từ các nguồn dự án, chương trình mục tiêu hàng năm. Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh và bổ sung các quy định về quản lý, sử dụng và bảo dưỡng, sửa chữa các phòng học, xưởng thực hành phù hợp hơn với thực tế, sát thực với các quy định mới do Nhà nước ban hành.

- Nhà trường tiếp tục xây dựng Kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên, hoạt động tư vấn việc làm, Kế hoạch tổ chức tư vấn và định hướng nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ cho học sinh, sinh viên.

- Lập kế hoạch bồi dưỡng Cán bộ quản lý khoa, giảng viên về công tác đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo tại khoa. Kế hoạch cử CBQL khoa tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục đưa giảng viên tham gia bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch khảo sát đơn vị sử dụng lao động. Rà soát, hoàn thiện quy định về cơ chế quản lý, về nguồn lực, về việc đưa vào sử dụng các kết quả NCKH phục vụ công tác đào tạo để tạo điều kiện cho CB - GV tham gia có hiệu quả, đưa vào ứng dụng thực tiễn trong sản xuất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên giáo, tuyển sinh rộng rãi và hiệu quả nhằm tăng chỉ tiêu trúng tuyển.

# PHẦN D: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

 *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng 11 năm 2021*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HIỆU TRƯỞNG****(Đã ký)****TS. TRẦN KIM TUYỀN** |